

BẢNG 4-1. Số lượng thiết bị vệ sinh tối thiểu⁽¹⁾

Mỗi ngôi nhà sẽ được trang bị các thiết bị vệ sinh, bao gồm cả việc cung cấp cho người tàn tật và được quy định bởi cơ quan có thẩm quyền. Đối với các yêu cầu cho những người tàn tật, các ngôi nhà và thiết bị có thể được trang bị loại thích hợp cho sử dụng. Tổng số người sử dụng sẽ được xác định theo yêu cầu tiện nghi tối thiểu. Số lượng tối thiểu của các thiết bị yêu cầu sẽ được tính toán với 50% nam và 50% nữ trên tổng số người sử dụng.

Loại nhà ở hoặc công trình ⁽²⁾	Bê xít ⁽¹⁴⁾ (số thiết bị/người)		Ấu tiểu ^(5,10) (số thiết bị/người)		Chậu rửa sứ (số thiết bị/người)	Bồn tắm hoặc vòi tắm hoa sen (số thiết bị/ người)	Vòi nước ^(3,13) uống công cộng (số thiết bị/người)
Nơi hội họp, Nhà hát, Phòng hoà nhạc, phòng họp vv... cho việc sử dụng thường xuyên của nhân viên.	Nam 1/1-15 2/16-35 3/36-55	Nữ 1/1-15 3/16-35 4/36-55	Nam 0/1-9 1/10-15	Nam 1/40 1/40	Nữ 1/40		
Trên 55, cứ thêm 40 người thì có thêm 1 thiết bị							
Trên 15, cứ thêm 50 người thì có thêm 1 thiết bị.							
Nơi hội họp, nhà hát, phòng hoà nhạc, phòng hợp vv... cho việc sử dụng công cộng.	Nam 1/1-100 2/101-200 3/201-400	Nữ 3/1-50 4/51-100 8/101-200 11/201-400	Nam 1/1-100 2/101-200 3/201-400 4/401-600	Nam 1/1-200 2/201-400 3/401-750			1:1-150 2:151-400 3:401-750
Trên 400, cứ thêm 500 nam cần có thêm một thiết bị. Cứ thêm 125 nữ cần thêm 1 thiết bị							
Trên 750, cứ thêm 500 người cần có thêm 1 thiết bị							

Loại nhà ở hoặc công trình ⁽²⁾	Bê xỉ ⁽⁴⁾ (số thiết bị/người)	Ấu tiêu ^(5,10) (số thiết bị/người)	Chậu rửa sứ (số thiết bị/người)	Bồn tắm hoặc vòi tắm hoa sen (số thiết bị/người)	Vòi nước ^(3,13) ống công cộng (số thiết bị/người)
Ký túc xá, trường học ⁽⁹⁾ hoặc phòng thí nghiệm	Nam 1/10 Cứ thêm 25 nam thì đặt thêm 1 thiết bị (trên 10), và thêm 20 nữ thì thêm 1 thiết bị (trên 8).	Nữ 1/8 Trên 150, cứ thêm 50 nam cần thêm 1 thiết bị.	Nam 1/12 Trên 12, cứ thêm 20 nam hoặc 15 nữ cần thêm 1 thiết bị.	Nữ 1/12 Đối với nữ, thêm 1 bồn tắm cho 30 người. Trên 150, cứ thêm 20 người thì thêm 1 bồn tắm.	1/150 ⁽¹²⁾
Nhà ở tập thể - cho nhân viên sử dụng	Nam 1/1-15 2/16-35 3/36-55 Trên 55, cứ thêm 40 người thì thêm 1 thiết bị	Nữ 1/1-15 3/16-35 4/36-55	Nam 1/50	Nam 1/40 Nữ 1/40	1/8
Nhà ở riêng/Nhà chung cư ⁽⁴⁾ Nhà ở riêng Nhà chung cư	1 cho một nhà 1 cho một nhà hoặc đơn vị căn hộ	1 cho một nhà 1 cho một nhà hoặc đơn vị căn hộ	1 cho một nhà 1 cho một nhà hoặc đơn vị căn hộ	1 cho một nhà 1 cho một nhà hoặc đơn vị căn hộ	1 cho một nhà 1 cho một nhà hoặc đơn vị căn hộ
Phòng chờ bệnh viện	1 cho 1 phòng	1 cho 1 phòng	1 cho 1 phòng	1 cho 1 phòng	1/150 ⁽¹²⁾
Bệnh viện - cho việc sử dụng của nhân viên	Nam 1/1-15 2/16-35 3/36-55 Trên 55, cứ thêm 40 người thì thêm 1 thiết bị	Nữ 1/1-15 3/16-35 4/36-55	Nam 0/1-9 1/10-50 Trên 50, cứ thêm 50 nam thì thêm 1 thiết bị	Nam 1/40 Nữ 1/40	1/150 ⁽¹²⁾

Loại nhà ở hoặc công trình ⁽²⁾	Bệ xi ⁽⁴⁾ (số thiết bị/người)	Ấu tiêu ^(5,10) (số thiết bị/người)	Chậu rửa sứ (số thiết bị/người)	Bồn tắm hoặc vòi tắm hoa sen (số thiết bị/người)	Vòi nước ^(3,13) ống công cộng (số thiết bị/người)
Bệnh viện: Phòng riêng Phòng cho bệnh nhân	1 cho 1 phòng 1 cho 8 bệnh nhân		1 cho 1 phòng 1 cho 10 bệnh nhân	1 cho 1 phòng 1 cho 20 bệnh nhân	1/150 ⁽¹²⁾
Kho chứa hàng công nghiệp ⁽⁶⁾ , phân xưởng sản xuất, lò đúc và các cơ sở tương tự - Cho việc sử dụng của nhân viên	Nam 1/1-10 2/11-25 3/26-50 4/51-75 5/76-100 Trên 100, cứ thêm 30 người thì thêm 1 thiết bị.	Nữ 1/1-10 2/11-25 3/26-50 4/51-75 5/76-100	Tối 100 người: 1/ 10. Trên 100 người: 1/15 ^(7,8) .	1/15	1/150 ⁽¹²⁾
Cơ sở từ thiện, không kể bệnh viện hoặc các cơ sở hình sự (trang bị cho mỗi tầng)	Nam 1/25	Nữ 1/20	Nam 0/1-9 1/10-50 Cứ thêm 50 nam thì thêm 1 thiết bị.	Nữ 1/20 1/8	1/150 ⁽¹²⁾
Tiệm ăn, quán và các phòng đợi ở sân bay ⁽¹¹⁾	Nam 1/1-50 2/51-150 3/151-300 Trên 300, cứ thêm 200 người thì thêm 1 thiết bị.	Nữ 1/1-50 2/51-150 3/151-300	Nam 1/1-150 Trên 150, cứ thêm 150 người thì thêm 1 thiết bị.	Nữ 1/1-150 2/51-200 3/201-400 Trên 400, cứ thêm 400 người thì thêm 1 thiết bị.	

Loại nhà ở hoặc công trình ⁽²⁾	Bộ xí ⁽¹⁴⁾ (số thiết bị/người)	Ấu tiêu ^(5,10) (số thiết bị/người)	Chậu rửa sứ (số thiết bị/người)	Bồn tắm hoặc vòi tắm hoa sen (số thiết bị/ người)	Vòi nước ^(3,13) ống công cộng (số thiết bị/người)
Trường học cho sử dụng của nhân viên. Tất cả các trường	Nam 1/1-15 2/16-35 3/36-55 Trên 55, cứ thêm 40 người thì thêm 1 thiết bị.	Nữ 1/1-15 2/16-35 3/36-55	Nam 1/50	Nữ 1/40	
Các trường học-cho sử dụng của sinh viên, Nhà trẻ	Nam 1/1-20 2/21-50 Trên 50, cứ thêm 50 người thì thêm 1 thiết bị.	Nữ 1/1-20 2/21-50	Nam 1/1-25 2/26-50 Trên 50, cứ thêm 50 người thì thêm 1 thiết bị.	Nữ 1/1-25 2/26-50	1/150 ⁽¹²⁾
Trường tiểu học	Nam 1/30 Nam 1/40 Nam 1/40	Nữ 1/25 Nữ 1/35 Nữ 1/35	Nam 1/75 nam 1/35 Nam 1/35	Nữ 1/35 Nữ 1/40 Nữ 1/40	1/150 ⁽¹²⁾ 1/150 ⁽¹²⁾ 1/150 ⁽¹²⁾
Trường trung học					
Các trường học khác (Cao đẳng, Đại học, Trung tâm người lớn vv...)	Nam 1/150	Nữ 1/75	Nam 1/150	1 bồn rửa cho 2 bộ xí	1/150 ⁽¹²⁾
Các nhà thờ, đền chùa. Các đơn vị giáo dục và hoạt động.	Nam 1/150	Nữ 1/75	Nam 1/150	1 bồn rửa cho 2 bộ xí	1/150 ⁽¹²⁾
Các nhà thờ, đền chùa. Nơi hội họp.	Nam 1/150	Nữ 1/75	Nam 1/150	1 bồn rửa cho 2 bộ xí	1/150 ⁽¹²⁾
Cơ sở từ thiện, không kể bệnh viện hoặc các cơ sở hình sự (trang bị cho mỗi tầng phục vụ nhân viên)	Nam 1/1-15 2/16-35 3/36-55 Trên 55, cứ thêm 40 người thì thêm 1 thiết bị.	Nữ 1/1-15 2/16-35 3/36-55	Nam 0/1-9 1/10-50 Cứ thêm 50 nam thì thêm 1 thiết bị.	Nam 1/40 Nữ 1/40 1/8	1/150 ⁽¹²⁾

Loại nhà ở hoặc công trình ⁽²⁾	Bê xi ⁽⁴⁾ (số thiết bị/người)		Ấu tiêu ^(5,10) (số thiết bị/người)	Chậu rửa sứ (số thiết bị/người)	Bồn tắm hoặc vòi tắm hoa sen (số thiết bị/người)	Vòi nước ^(3,13) ống công cộng (số thiết bị/người)
Nhà công sở hoặc công cộng	Nam 1/1-100 2/101-200 3/201-400 Trên 400, cứ thêm 500 nam thì thêm 1 thiết bị, cứ thêm 150 nữ thì thêm 1 thiết bị	Nữ 3/1-50 4/51-100 8/101-200 11/201-400	Nam 1/1-100 2/101-200 3/201-400 Trên 600, cứ thêm 300 nam thì thêm 1 thiết bị	Nam 1/1-200 2/201-400 3/401-750 Trên 750, cứ thêm 500 người thì thêm 1 thiết bị.	Nữ 1/1-200 2/201-400 3/401-750	1/150 ⁽¹²⁾
Nhà công sở và công cộng, cho việc sử dụng của nhân viên	Nam 1/1-15 2/16-35 3/36-55 Trên 55, cứ thêm 40 người thì thêm 1 thiết bị	Nữ 1/1-15 2/16-35 3/36-55	Nam 0/1-9 1/10-50 Cứ thêm 50 nam thì thêm 1 thiết bị	Nam 1/40	Nữ 1/40	
Cơ sở hình sự cho sử dụng của nhân viên	Nam 1/1-15 2/16-35 3/36-55 Trên 55, cứ thêm 40 người thì thêm 1 thiết bị	Nữ 1/1-15 2/16-35 3/36-55	Nam 0/1-9 1/10-50 Cứ thêm 50 nam thì bổ sung thêm 1 thiết bị.	Nam 1/40	Nữ 1/40	1/150 ⁽¹²⁾
Cơ sở hình sự - cho sử dụng của nhà tù	1 cho 1 buồng 1 cho 1 phòng tập thể dục		Nam 1 cho phòng tập thể dục	1 cho 1 buồng	1 cho 1 phòng tập thể dục	1 cho 1 hành lang của khối buồng 1 cho phòng tập thể dục

Ghi chú bảng 4-1:

- (1) Xác định số lượng thiết bị dựa trên tổng số người sử dụng.
- (2) Các loại nhà không nêu trong bảng này sẽ là trường hợp đặc biệt, số lượng và chủng loại thiết bị cho các loại nhà đó sẽ do cơ quan có thẩm quyền quyết định tùy theo yêu cầu.
- (3) Không được lắp đặt vòi nước uống trong buồng vệ sinh.
- (4) Các khay giặt. Một khay giặt hoặc một máy giặt tự động cho mỗi căn hộ, hay một khay giặt hoặc một máy giặt tự động, hoặc kết hợp cả hai cho 12 phòng. Các chậu rửa bát nhà bếp, mỗi chậu cho một căn hộ.
- (5) Trong trường hợp âu tiểu lắp đặt vượt quá so với yêu cầu tối thiểu, thì có thể giảm bớt một bệ xí. Nhưng không được giảm số lượng bệ xí dưới $\frac{2}{3}$ mức yêu cầu tối thiểu.
- (6) Yêu cầu về các thông số kỹ thuật vệ sinh phải tuân thủ theo quy chuẩn này và các tiêu chuẩn hiện hành khác.
- (7) Ở nơi gây nhiễm độc cho da, sự nhiễm khuẩn hoặc các vật liệu gây khó chịu, trang bị cứ 5 người một chậu rửa.
- (8) Các chậu rửa có kích thước 600mm, các bể hình tròn có đường kính 460mm, được trang bị cửa nước ra sẽ được tính tương đương như một chậu rửa.
- (9) Cứ 50 người bố trí một khay giặt. Cứ 100 người bố trí một thùng đựng nước bẩn.
- (10) Quy định chung. Trong khi áp dụng bảng liệt kê các thiết bị vật tư cần tuân thủ một số điểm sau đây:
 - a. Vật liệu ốp lát: Tường và sàn sẽ được ốp lát tới cách gờ trước của âu tiểu một khoảng là 600mm và cao hơn sàn một khoảng 1200mm. Khoảng cách tối thiểu là 600mm tính từ cạnh bên của âu tiểu phải được lát bằng các loại vật liệu không hút nước.
 - b. Không được sử dụng các âu tiểu có máng xối.
- (11) Một tiệm ăn được coi như là một doanh nghiệp bán thực phẩm cho các gia đình.
 - a. Số lượng khách ăn (phục vụ trên ô tô) sẽ được tính tương đương với số lượng chỗ ngồi trên xe ô tô.
 - b. Các thiết bị vệ sinh cho nhân viên phục vụ không được tính trong nhu cầu của tiệm ăn trên. Các thiết bị rửa tay phải có sẵn trong nhà bếp cho các nhân viên phục vụ.
- (12) Trong các nhà ăn, các thùng nước uống có thể được thay thế cho các vòi nước uống. ở các cơ quan, nơi công cộng cứ 6 đến 150 người phải có một vòi nước uống, và cứ thêm 300 người thì bổ sung thêm 1 vòi.
- (13) Mỗi tầng trong trường học, rạp hát, phòng hoà nhạc, ký túc xá, các cơ quan hoặc công sở phải có ít nhất một vòi nước uống.
- (14) Tổng số của các bộ xí bệt cho nữ ít hơn tổng số các bộ xí bệt và âu tiểu dành cho nam.